

BÁO CÁO

Về tình hình, kết quả thực hiện Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

Trong năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã ban hành các văn bản sau:

- 29 Quyết định công bố Danh mục TTHC với tổng số 258 TTHC mới ban hành/sửa đổi, bổ sung/thay thế (có 70 TTHC mới ban hành/170 TTHC sửa đổi, bổ sung/18 TTHC thay thế) và 34 TTHC bãi bỏ. Tất cả các TTHC được niêm yết, công khai tại Bộ phận Một cửa và cập nhật, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, trang Thông tin điện tử của các đơn vị.

- 11 Quyết định phê duyệt Quy trình nội bộ thủ tục hành chính thực hiện tại Cổng Dịch vụ công tỉnh và cập nhật trên Cổng Dịch vụ công tỉnh.

- Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính ưu tiên tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (đối với 145 TTHC).

2. Về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết là 454.267 hồ sơ. Trong đó: 16.381 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 8.243 hồ sơ kỳ trước chuyển qua, 429.643 hồ sơ mới tiếp nhận (trực tiếp và bưu chính).

- Kết quả giải quyết TTHC: 434.799 hồ sơ đã giải quyết (2.516 hồ sơ quá hạn, chiếm tỷ lệ 0,57%); 19.468 hồ sơ đang giải quyết (1.032 hồ sơ quá hạn chiếm tỷ lệ 5,3%).

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 313.186 hồ sơ (1.687 hồ sơ quá hạn, chiếm tỷ lệ 0,53%).

(Chi tiết tại Biểu số 06đ/VPCP/KSTT)

* **Nguyên nhân hồ sơ quá hạn:** Đa phần hồ sơ giấy đã giải quyết đúng hạn nhưng do cán bộ chuyên môn tác nghiệp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh còn chậm, cập nhật kết quả chưa kịp thời. Một số hồ sơ giải quyết quá hạn do quy định chưa rõ ràng; do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt; do trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém... Đối với các hồ sơ quá hạn, các cơ quan, đơn vị đều có văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân vì sự sai sót, chậm trễ trong giải quyết TTHC theo quy định.

(Chi tiết tại Biểu số 06g/VPCP/KSTT).

3. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Tổ chức rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh và ban hành Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Đắk Nông và kiến nghị các Bộ, ngành đơn giản hóa TTHC (đối với 11 TTHC);

(Chi tiết tại Biểu số 04b/VPCP/KSTT).

- Bảo hiểm xã hội tỉnh đã rút ngắn thời gian giải quyết đối với 02 TTHC thuộc lĩnh vực cấp sổ BHXH, BHYT và 01 TTHC thuộc lĩnh vực giải quyết hưởng các chế độ BHXH. Bên cạnh đó, thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01/01/2020, Bảo hiểm xã hội tỉnh đã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ 09 TTHC tại Trung tâm Hành chính công, tuy nhiên số lượng hồ sơ tiếp nhận còn thấp do mới thực hiện, người dân, đơn vị vẫn còn đến giao dịch trực tiếp tại trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- Công an tỉnh rà soát 129 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và rút ngắn thời gian giải quyết đối với các TTHC: Cấp CMND; thẩm duyệt thiết kế PCCC; đăng ký và cấp biển số phương tiện giao thông; đăng ký thường trú; cấp, đổi sổ hộ khẩu... Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa thuộc Công an tỉnh.

4. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong năm 2020, tỉnh Đắk Nông tiếp nhận và xử lý 16 phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính thuộc nhóm các lĩnh vực: Tài nguyên - Môi trường - Đất đai, Tư pháp - Hộ tịch, Lao động - Thương binh và Xã hội. Các phản ánh, kiến nghị đã được các đơn vị có thẩm quyền xử lý kịp thời và đăng tải công khai kết quả xử lý.

(Chi tiết tại Biểu số 05b/VPCP/KSTT).

5. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Văn phòng UBND tỉnh xây dựng 07 cụm pano, áp phích tuyên truyền Dịch vụ công trực tuyến; Công an tỉnh tổ chức đối thoại trực tiếp với người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC trong lĩnh vực an ninh trật tự năm 2020; Bảo hiểm xã hội tỉnh xây dựng các video clip hướng dẫn sử dụng lao động đăng ký kê khai thực hiện giao dịch điện tử; tuyên truyền, hướng dẫn thông qua 03 clip đồ họa chuyên động; xây dựng phóng sự về mô hình “Ngày không hẹn” và “Ngày không viết”. Trung tâm Hành chính công tỉnh tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ và trao đổi trực tiếp qua việc giải quyết TTHC qua tin nhắn trên Cổng Zalo của Trung tâm với khoảng 39.664 lượt cập nhật và 17.820 lượt tương tác.

Định kỳ hàng tháng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát hành 01 chuyên mục; 03 bản tin và thường xuyên được cập nhật; Báo Đắc Nông đăng tải trên các số báo phát hành 01 chuyên mục/tháng với những tin, bài như: Gia Nghĩa nỗ lực “khơi thông” TTHC về đất đai cho người dân; lợi ích từ việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh...

6. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính

Tổ chức kiểm tra công tác kiểm soát TTHC tại 05 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 01 cơ quan ngành dọc của Trung ương trên địa bàn tỉnh, 04 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, 04 đơn vị hành chính cấp huyện và 08 đơn vị hành chính cấp xã thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa, đạt trên 33% cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra.

Thực hiện hơn 20 đợt kiểm tra đột xuất việc tiếp nhận và giải quyết TTHC việc tiếp nhận và giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

7. Công tác khác

- Để tăng cường hoạt động ứng dụng CNTT trong các hoạt động hành chính, giải quyết TTHC trên môi trường mạng đồng bộ, có hiệu quả. Hiện nay, tỉnh đã thực hiện tái cấu trúc quy trình, tích hợp cung cấp Dịch vụ công trực tuyến tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia, với 329 Dịch vụ công trực tuyến và đã đồng bộ trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ và tích hợp thanh toán nghĩa vụ tài chính trong thực hiện TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Toàn tỉnh có 1.868 TTHC đang thực hiện qua Cổng Dịch vụ công tỉnh, trong đó 620 TTHC cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Về tình hình, trạng thái xử lý hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hiện có hơn 27.300 hồ sơ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung trong năm 2020, công tác kiểm soát TTHC luôn được Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và

thường xuyên; kết quả hoạt động công tác kiểm soát TTHC tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện khá tốt. Công tác niêm yết, công khai TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của tổ chức, cá nhân đáp ứng được yêu cầu; việc giải quyết TTHC cơ bản đáp ứng được thời gian theo quy định; trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực hiện nhiệm vụ được quán triệt thường xuyên; mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết TTHC tăng lên đáng kể.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 nên đã tác động không nhỏ đến tiến độ triển khai một số hoạt động theo kế hoạch.

- Tỷ lệ hồ sơ thực hiện Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết vẫn còn rất thấp, hiệu quả chưa cao; có nhiều Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đến nay chưa phát sinh hồ sơ. Hạ tầng kỹ thuật CNTT trong các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cấp xã đã xuống cấp, hư hỏng, máy tính cấu hình thấp không đảm bảo cài đặt hệ điều hành, ứng dụng mới. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh do khó khăn về kinh phí nên không được nâng cấp kịp thời để đáp ứng triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh. Đội ngũ CBCCVN của tỉnh, nhất là công chức chuyên trách CNTT vừa thiếu và hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến việc triển khai ứng dụng CNTT tại một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự hiệu quả.

- Người dân, tổ chức, doanh nghiệp vẫn có thói quen nộp hồ sơ giấy tại Bộ phận Một cửa nên việc phát sinh hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh rất ít; công tác tuyên truyền và khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp về Dịch vụ công trực tuyến thực hiện chưa kịp thời và thường xuyên.

- Dịch vụ bưu chính công ích tổ chức tuyên truyền chưa sâu rộng, dẫn đến người dân, tổ chức chưa biết được lợi ích của việc thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; nguyên nhân là do các cơ quan bưu chính công ích thực hiện dịch vụ nhưng chủ yếu bố trí nhân viên tiếp nhận hồ sơ tại các điểm bưu chính, dẫn đến hồ sơ tiếp nhận còn rất ít. Việc thực hiện theo mô hình thí điểm chuyển giao cho Bưu điện thay mặt cơ quan nhà nước tiếp nhận (một số địa phương đã thực hiện) chưa có cơ sở pháp lý, chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các tổ chức bưu chính khi được giao tiếp nhận hồ sơ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2021

- Tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2021 bảo đảm thời gian, tiến độ; Công bố TTHC kịp thời, ngay sau khi được các Bộ, ngành công bố và xây dựng Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; tổ chức cập nhật TTHC trên Cơ sở dữ liệu Cổng Dịch vụ công quốc gia; Tổ chức rà soát, đơn giản hoá TTHC và kiến nghị các Bộ, ngành có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các TTHC vướng mắc, bất cập.

- Tiếp tục tăng cường kiểm tra, theo dõi, giám sát việc tiếp nhận và giải quyết TTHC; chấn chỉnh, khắc phục tình trạng trễ hồ sơ quá hạn và việc chấp hành xin lỗi trong giải quyết TTHC; chấm dứt tình trạng yêu cầu bổ sung hồ sơ

hoặc từ chối giải quyết mà không đúng quy định của pháp luật; khắc phục tình trạng cá nhân, tổ chức thiếu thông tin khi tiếp cận dịch vụ công, không được hướng dẫn đầy đủ, kịp thời.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt triển khai xây dựng các video hướng dẫn quy trình thực hiện các TTHC Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh nhiều hồ sơ; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp biết để thực hiện thanh toán phí, lệ phí TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đối với việc kết nối thanh toán các dịch vụ công, nghĩa vụ tài chính khác: Phối hợp với đơn vị cung cấp giải pháp thanh toán trực tuyến, khảo sát hạ tầng, giải pháp kết nối trong năm 2021.

- Tiếp tục tích hợp ít nhất 30% dịch vụ công mức độ 3, 4 lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị Trung ương quy định rõ lộ trình thực hiện đối với việc thực hiện Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Đặc biệt ưu tiên các địa phương có nền kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao, đối với các địa phương còn khó khăn, trình độ dân trí thấp căn cứ vào tình hình, đặc thù của từng địa phương để triển khai, nhằm giảm lãng phí do không phát sinh hồ sơ.

- Có cơ chế đặc thù đối với một số địa phương có điều kiện khó khăn; đặc biệt quan tâm đầu tư phần mềm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy tính; chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho Bộ phận Một cửa cấp cơ sở, để thực sự là những trung tâm hành chính, là bộ mặt cơ quan hành chính, là nơi phục vụ nhân dân, doanh nghiệp và đồng thời là nơi kết nối giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan hành chính nhà nước.

- Thực hiện mô hình chuyển giao Bưu điện tiếp nhận hồ sơ thay cho Bộ phận Một cửa của một số tỉnh, thành phố đang thực hiện, đề nghị Trung ương có quy định cụ thể hơn. Nên quy định rõ các tổ chức bưu chính công ích chỉ thực hiện dịch vụ khi người dân, doanh nghiệp có nhu cầu. Vì theo xu hướng chung, việc nộp hồ sơ sẽ thực hiện trực tuyến (mức độ 3,4), người dân, doanh nghiệp không trực tiếp đến Bộ phận Một cửa hoặc Bưu điện (trường hợp đã chuyển giao), giảm chi phí, thời gian đi lại và các tiêu cực khác khi trực tiếp tiếp xúc.

- Kiến nghị Trung ương quy định rõ: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước hỗ trợ cho các tổ chức bưu chính công ích tiếp nhận, trả kết quả TTHC; để thu hút người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ, các tổ chức bưu chính công ích cần tổ chức tuyên truyền sâu rộng hơn, cần có những giải pháp cụ thể mang tính lan tỏa cho thấy được tiện ích mang lại khi thực hiện TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Kiến nghị Trung ương có cơ chế, chính sách thu hút nhân tài về lĩnh vực CNTT, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT để đáp ứng cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Trên đây là Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện Kiểm soát TTHC năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./*mm*

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tôn Thị Ngọc Hạnh

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo năm 2020

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2019 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Đắk Nông
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi				Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi				Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC		
		Số lượng VBQPPL được rà soát		Số TTHC		Số lượng TTHC		Chia ra				
		Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số	-	11	04	0	07	-	11	04	0	07	0

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ ĐƠN VỊ BÁO CÁO: UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Kỳ báo cáo năm 2020

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2019 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)		Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính						Đăng tải công khai kết quả xử lý			
	Tổng số	Chia ra	Đã xử lý			Đang xử lý						
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Chia theo nội dung PAKN		Tổng số	Chia ra		Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính					Chia theo thời điểm tiếp nhận	Số PAKN về hành vi hành chính
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo	01	01	0	01	01	0	01	0	01	01	0	01
Lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội	01	01	0	01	01	0	01	0	01	01	0	01
Lĩnh vực Tài nguyên – Môi trường – Đất đai	14	14	0	14	14	0	14	0	04	14	0	14
Tổng	16	16	0	16	16	0	16	0	16	16	0	16



(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2019 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020)

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đã giải quyết		Đang giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua							Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số		Đúng thời hạn	Quá thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	32.761	16.381	679	15.701	32.104	31.985	119	657	657	0	32.761	31.985	119	657
I	Sở Tư pháp	3.506	109	1	3.396	3.386	3.322	64	120	120	0	3.506	3.322	64	120
1	Công chứng	65	0	1	64	65	65	0	0	0	0	65	65	0	0
2	Luật sư	12	0	0	12	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0
3	Lý lịch tư pháp	3427	109	0	3318	3307	3243	64	120	120	0	3427	3243	64	120
4	Đấu giá tài sản	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
II	Sở Nội Vụ	338	0	10	328	327	327	0	11	11	0	338	327	0	11
4	Tôn Giáo	19	0	3	16	16	16	0	3	3	0	19	16	0	3
5	Tổ chức phi chính phủ	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
6	Thi đua - khen thưởng	318	0	7	311	310	310	0	8	8	0	318	310	0	8
III	Sở Công Thương	9.331	9.040	8	283	9.317	9.317	0	14	14	0	9.331	9.317	0	14
7	Lưu thông hàng hóa trong nước	148	0	6	142	138	138	0	10	10	0	148	138	0	10
8	Xúc tiến thương mại	9073	9.038	0	35	9073	9.073	0	0	0	0	9073	9.073	0	0
9	Điện	10	0	0	10	9	9	0	1	1	0	10	9	0	1
10	Quản lý cạnh tranh	6	2	0	4	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn		Trả quá hạn	Chưa đến hạn		Quá hạn		
11	An toàn thực phẩm	65	0	2	63	62	62	0	3	3	65	62	0	3
12	Thương mại quốc tế	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
13	Năng lượng	4	0	0	4	4	4	0	0	0	4	4	0	0
14	Khoa học, công nghệ	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
15	Kinh doanh khí	2	0	0	2	2	2	0	0	0	2	2	0	0
16	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Hóa chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Giám định thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Vật liệu nổ công nghiệp	21	0	0	21	21	21	0	0	0	21	21	0	0
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4142	3463	36	643	4114	4106	8	28	28	4142	4106	8	28
22	Thủy lợi	52	0	4	48	48	47	1	4	4	52	47	1	4
23	Thủy y	3553	3463	3	87	3541	3534	7	12	12	3553	3534	7	12
24	Bảo vệ thực vật	331	0	29	302	325	325	0	6	6	331	325	0	6
25	Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
26	Trồng trọt	3	0	0	3	1	1	0	2	2	3	1	0	2
27	Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	183	0	0	183	181	181	0	2	2	183	181	0	2
29	Thủy sản	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
30	Lâm nghiệp	18	0	0	18	16	16	0	2	2	18	16	0	2
V	Sở Tài nguyên và Môi trường	586	16	50	520	513	508	5	73	73	586	508	5	73

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết	Đã giải quyết		Đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn		Trả quá hạn	Tổng số		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
31	Địa chất và khoáng sản	15	0	3	12	12	0	3	3	0	15	12	0	3
32	Đất đai	388	0	37	327	327	4	61	61	0	388	323	4	61
33	Tài nguyên nước	47	0	7	43	43	1	4	4	0	47	42	1	4
34	Môi trường	63	0	3	59	59	0	4	4	0	63	59	0	4
35	Đăng ký biện pháp bảo đảm	70	16	0	69	69	0	1	1	0	70	69	0	1
36	Khí tượng thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Đo đạc và bản đồ	3	0	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
VI	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	332	131	4	328	328	1	4	4	0	332	327	1	4
38	Văn hóa cơ sở	306	128	4	302	302	0	4	4	0	306	302	0	4
39	Biểu diễn nghệ thuật	15	3	0	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
40	Lữ hành	4	0	0	4	4	1	0	0	0	4	3	1	0
41	Lưu trú	3	0	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
42	Mỹ thuật nhiếp ảnh triển lãm	1	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
43	Di sản văn hóa	1	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
44	Thể dục thể thao	2	0	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
VII	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154	3	14	146	146	1	8	8	0	154	145	1	8
45	Người có công	42	0	7	37	37	0	5	5	0	42	37	0	5
46	Giáo dục nghề nghiệp	19	0	2	19	19	1	0	0	0	19	18	1	0
47	Việc làm	65	3	5	63	63	0	2	2	0	65	63	0	2
48	An toàn, vệ sinh lao động	2	0	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
49	Lao động I ten tương Bảo hiểm xa hỏi	26	0	0	25	25	0	1	1	0	26	25	0	1
VIII	Sở Thông tin và Truyền thông	112	17	13	107	107	0	5	5	0	112	107	0	5
50	Xuất Bản	101	17	12	96	96	0	5	5	0	101	96	0	5

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết						Số hồ sơ đang giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông		
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đã giải quyết	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Số mới tiếp nhận trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Đã giải quyết	Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua												
51	Báo chí	11	0	1	10	11	0	0	0	0	0	0	0	11	0	0
52	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	13	6	0	7	13	0	0	0	0	0	0	0	13	0	0
IX	Sở Y tế	636	34	37	565	583	2	53	53	0	0	0	0	636	2	53
53	Khám bệnh, chữa bệnh	284	13	20	251	260	1	24	24	0	0	0	0	284	1	24
54	Dược phẩm	272	21	7	244	252	0	20	20	0	0	0	0	272	0	20
55	Giám định y khoa	60	0	8	52	54	0	6	6	0	0	0	0	60	0	6
56	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	20	0	2	18	17	1	3	3	0	0	0	0	20	1	3
X	Sở Giáo dục và Đào tạo	287	119	14	154	259	5	28	28	0	0	0	0	287	254	28
57	Giáo dục trung học	158	43	0	115	144	0	14	14	0	0	0	0	158	144	14
58	Giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	55	4	14	37	46	0	9	9	0	0	0	0	55	46	9
59	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	3	2	0	1	2	0	1	1	0	0	0	0	3	2	1
60	Quy chế thi, tuyển sinh	4	4	0	0	2	0	2	2	0	0	0	0	4	2	2
61	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	67	66	0	1	65	5	2	2	0	0	0	0	67	60	2
XI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3040	446	16	2578	3009	7	31	31	0	0	0	0	3040	3002	31
62	Đầu thầu	214	0	10	204	202	4	12	12	0	0	0	0	214	198	4
63	Đầu tư tại Việt Nam	118	0	6	112	99	1	19	19	0	0	0	0	118	98	1
64	Đăng ký kinh doanh	2708	446	0	2262	2708	2	0	0	0	0	0	0	2708	2706	2
XII	Sở Tài chính	334	259	4	71	332	9	2	2	0	0	0	0	334	323	9
65	Ngân sách Nhà nước	260	259	1	0	260	1	0	0	0	0	0	0	260	259	1
66	Quản lý công sản	20	0	2	18	19	6	1	1	0	0	0	0	20	13	6
67	Quản lý tài chính doanh nghiệp	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	1
68	Quản lý giá	24	0	0	24	24	2	0	0	0	0	0	0	24	22	2

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông		
		Tổng số	Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Số hồ sơ đã giải quyết		Tổng số	Số hồ sơ đang giải quyết		Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông		
												Đã giải quyết	Đang giải quyết		Đã giải quyết	Đang giải quyết			
69	Tài chính ngân sách	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0	29	0	0	0	0	0	0	
XIII	Sở Xây dựng	648	0	21	627	605	8	43	43	0	0	648	0	0	8	43	0	0	
70	Xây dựng	504	0	18	486	466	7	38	38	0	0	504	0	0	7	38	0	0	
71	Quản lý quy hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
72	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	143	0	3	140	138	0	5	5	0	0	143	0	0	0	0	0	0	
73	Giám định tư pháp xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
74	Nhà ở	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
75	Kinh doanh bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
XVI	Sở Khoa học và Công nghệ	30	0	0	30	27	0	3	3	0	0	30	0	0	0	0	0	0	
76	An toàn bức xạ hạt nhân	23	0	0	23	21	0	2	2	0	0	23	0	0	0	0	0	0	
77	Khoa học, công nghệ	7	0	0	7	6	0	1	1	0	0	7	0	0	0	0	0	0	
78	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
79	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
80	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
XV	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	23	0	0	23	21	0	2	2	0	0	23	0	2	0	0	0	0	
81	Đầu tư tại Việt nam	14	0	0	14	12	0	2	2	0	0	14	0	0	0	0	0	0	
82	Việc làm	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	
83	Quản lý hoạt động xây dựng	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	
84	Thương mại quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
85	Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
86	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
XVI	Sở Giao thông vận tải	8928	2485	447	5996	8698	0	230	230	0	0	8928	0	230	0	0	0	0	

S T T	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn		Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
87	Đường thủy	6	0	6	6	0	0	0	6	0	0	0
88	Đường bộ	454	110	334	442	0	12	0	442	442	0	12
89	Cấp (đôi) GPKD vận tải, phù hiệu xe ô tô, biển hiệu xe ô tô vận chuyển khách du lịch	2435	2375	5	2435	0	0	0	2435	2435	0	0
90	Giấy phép lái xe	6033	0	382	5815	0	218	0	5815	5815	0	218
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (08 đơn vị cấp huyện)	82.694	0	1.328	74.747	812	7.947	67	73.935	34.275	170	251
1	Tư pháp - Hộ tịch	1.441	0	8	1.424	1.421	3	17	1.421	850	1	8
2	Lao động - TBXH	2.450	0	13	2.382	2.338	44	68	2.338	2.338	44	68
3	Xây dựng - Đấu thầu	1.755	0	34	1.654	1.512	142	101	1.512	515	13	12
4	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	38.712	0	1.200	31.222	30.696	526	7.490	7.452	903	39	47
5	Tài chính - Kế hoạch	2.662	0	4	2.658	2.605	12	45	2.605	2.082	7	17
6	Y tế	42	0	0	42	42	0	0	42	34	0	0
7	Giáo dục và Đào tạo	4.956	0	1	4.955	4.953	1	2	4.953	9	1	0
8	Thi đua - Khen thưởng	1.694	0	14	1.680	1.677	3	14	1.677	324	3	11
9	Giao dịch bảo đảm	27.196	0	29	27.167	27.108	59	29	27.108	27.108	59	29
10	Lĩnh vực khác	1.786	0	25	1.605	1.583	22	181	1.583	112	3	59
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (71 đơn vị cấp xã)	338.812	0	6.236	327.948	326.363	1.585	10.864	9.899	235.551	1.398	8.780
1	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	9.752	0	676	8.514	8.361	153	1.238	1.191	5.115	20	1.228



Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2020

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2019 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Đắk Nông
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Cấp tỉnh	0		
II	Cấp huyện	67		
1	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	38	a4x41; a1x5; b2x10; b3x10	nt
2	Lao động - TBXH	5	a4x41	nt
3	Xây dựng - Đầu thầu	13		
4	Tài chính - Kế hoạch	3		
5	Thị đưa - Khen thưởng	1		
6	Lĩnh vực khác	4		
III	Cấp xã	965		
1	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	47	a4x41; a1x5; b2x10; b3x10	nt
2	Lao động - TBXH	23	a4x41	nt
3	Tư pháp - Hộ tịch	2	a4x41	nt
4	Thị đưa - Khen thưởng	84		
5	Văn hóa - Xã hội	751		
6	Tiếp công dân, xử lý đơn thư	25		
7	Lĩnh vực khác	33		
	TỔNG	1.032		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH : Không

GYM